SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG;
Thời gian ký: 2026-03-31T14:58:45+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/NQ-HĐND	*P. Phan Đình Phùng, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Phan Đình Phùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phường ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng về phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 phường Phan Đình Phùng;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước phường Phan Đình Phùng năm 2025;

Sau khi nghiên cứu, xem xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng về việc đề nghị phê chuẩn Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Phan Đình Phùng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Phan Đình Phùng, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 4.172.166.049.034 đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 1.652.446.140.226 đồng.

3. Chi ngân sách địa phương: 1.642.547.567.077 đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025: 9.898.573.149 đồng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân phường lập dự toán sử dụng số kết dư ngân sách năm 2025 vào thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 đúng mục đích và có hiệu quả.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng khoá XI, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Ủy ban MTTQ phường;
- Các ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể phường;
- Lưu VT, TH.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG TỈNH NGHỆ AN

Phạm Thị Lý

Biểu mẫu số 48
Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**1.427.910.000.000**	**1.652.446.140.226**	**224.536.140.226**	**1.218,04**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**		**4.682.095.595**	**4.682.095.595**	**1.076,34**
1	Thu NSĐP hưởng 100%		639.200.000	639.200.000	682,60
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia		4.042.895.595	4.042.895.595	377,88
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.148.308.000.000**	**1.627.150.744.848**	**478.842.744.848**	**141,70**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	64.969.000.000	64.969.000.000	0	278,71
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.083.339.000.000	1.562.181.744.848	478.842.744.848	115,75
2.1	*Bổ sung có mục tiêu*	*1.082.209.000.000*	*1.561.051.744.848*		
2.2	*Các khoản huy động đóng góp (KP tài trợ, ủng hộ bắn pháo hoa)*	*1.130.000.000*	*1.130.000.000*		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**	**184.373.000.000**	**2.626.113.330**	**(181.746.886.670)**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**95.229.000.000**	**17.987.186.453**	**(77.241.813.547)**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**1.427.910.000.000**	**1.642.547.567.077**	**214.637.567.077**	**115,03**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**1.427.077.207.759**	**1.055.197.695.677**	**(371.879.512.082)**	**73,94**
1	Chi đầu tư phát triển	742.631.000.000	350.544.924.754	(392.086.075.246)	47,20
2	Chi thường xuyên	608.753.000.000	704.652.770.923	95.899.770.923	115,75
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	9.245.000.000		(9.245.000.000)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164.000.000		(3.164.000.000)	-
7	Chi chuyển nguồn	59.527.207.759			
8	Chi từ nguồn kết dư	2.627.000.000			
9	Chi huy động đóng góp	1.130.000.000			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**832.792.241**	**832.120.261**	**(671.980)**	**99,92**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	390.792.241	407.013.241	16.221.000	104,15
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	442.000.000	425.107.020	(16.892.980)	96,18
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**586.517.751.139**	**586.517.751.139**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**9.898.573.149**	**9.898.573.149**	

Biểu mẫu số 50

Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 24 /NQ-HĐND ngày 31 / 3 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C+D+E+F)	**2.382.405.000.000**	**1.427.910.000.000**	**4.172.166.049.034**	**1.652.446.140.226**	**175,1**	**115,7**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2.381.275.000.000**		**2.523.762.804.403**	**4.042.895.595**	**106,0**	
I	**Thu nội địa**						
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	2.800.000.000		44.355.573.691		1.584,1	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	910.000.000		62.508.784.609	-	6.869,1	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			4.079.348.668			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	238.770.000.000		310.254.541.323	-	129,9	
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.105.000.000		223.747.232.810		189,4	
6	Thuế bảo vệ môi trường			48.270.050.038			
7	Lệ phí trước bạ	75.880.000.000		147.580.103.309		194,5	
8	Thu phí, lệ phí	16.604.000.000		18.440.280.462	-	111,1	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.388.000.000		7.498.372.951		101,5	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	119.714.000.000		31.107.848.159		26,0	
11	Tiền sử dụng đất	1.652.212.000.000		1.449.888.610.949		87,8	
12	Thu khác ngân sách	134.992.000.000		163.554.683.531	4.042.895.595	121,2	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.200.000.000		5.805.099.477	-	44,0	
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	700.000.000					
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			6.672.274.426			
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP**			**639.200.000**	**639.200.000**		
C	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						
D	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**1.130.000.000**	**1.148.308.000.000**	**1.627.150.744.848**	**1.627.150.744.848**		**141,7**
*	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.130.000.000**	**1.148.308.000.000**	**1.627.150.744.848**	**1.627.150.744.848**		**141,7**
	Bổ sung cân đối		*64.969.000.000*	*64.969.000.000*	*64.969.000.000*		*100,0*
	Bổ sung có mục tiêu	*1.130.000.000*	*1.083.339.000.000*	*1.562.181.744.848*	*1.562.181.744.848*		*144,2*
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.130.000.000	1.083.339.000.000	1.562.181.744.848	1.562.181.744.848		
	+ Bổ sung có mục tiêu		*1.082.209.000.000*	*1.561.051.744.848*	*1.561.051.744.848*		
	+ Các khoản huy động đóng góp (KP tài trợ, ủng hộ bắn pháo hoa)	*1.130.000.000*	*1.130.000.000*	*1.130.000.000*	*1.130.000.000*		
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
E	**THU CHUYỂN NGUỒN**		**95.229.000.000**	**17.987.186.453**	**17.987.186.453**		
F	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		**184.373.000.000**	**2.626.113.330**	**2.626.113.330**		

Biểu mẫu số 51
Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số: 27 /NQ-HĐND ngày 31/ 3 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng,

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**1.427.910.000.000**	**1.642.547.567.077**	**115,03**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.427.077.207.759**	**1.055.197.695.677**	**73,94**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**742.631.000.000**	**350.544.924.754**	**47,20**
1	Chi đầu tư cho các dự án	742.631.000.000	350.544.924.754	47,20
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	*742.631.000.000*	*350.544.924.754*	47,20
-	Chi giáo dục, đào tạo và dậy nghề	19.058.000.000	21.264.243.237	111,58
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	*742.631.000.000*	*350.544.924.754*	47,20
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDĐ	537.923.000.000	149.085.190.011	27,71
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**608.753.000.000**	**704.652.770.923**	**115,75**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.586.000.000	303.774.384.964	111,85
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**9.245.000.000**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**3.164.000.000**		
VII	**Chi chuyển nguồn**	**59.527.207.759**		
VIII	**Chi từ nguồn kết dư**	**2.627.000.000**		
IX	**Chi huy động đóng góp**	**1.130.000.000**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**832.792.241**	**832.120.261**	**99,92**
I	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**390.792.241**	**407.013.241**	**104,15**

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
1	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	326.000.000	325.725.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.792.241	64.792.241	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		16.496.000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**442.000.000**	**425.107.020**	**96,18**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tư an toàn giao thông	442.000.000	425.107.020	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**586.517.751.139**	

Mẫu biểu số 52

Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 31/3 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**1.427.910.000.000**	**1.642.547.567.077**	**214.637.567.077**	**115,0**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				
B	**CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC**	**1.427.910.000.000**	**1.056.029.815.938**	**-371.880.184.062**	**162,9**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**742.631.000.000**	**350.544.924.754**	**-392.086.075.246**	**47,2**
1	Chi đầu tư cho các dự án	742.631.000.000	350.544.924.754	-392.086.075.246	47,2
-	Chi giáo dục, đào tạo và dậy nghề	19.058.000.000	21.264.243.237	2.206.243.237	111,6
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	380.000.000	889.200.000	509.200.000	234,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		372.764.178	372.764.178	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.585.000.000		-2.585.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	718.482.000.000	325.112.702.435	-393.369.297.565	45,2
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.340.000.000	2.140.537.278	800.537.278	159,7
-	Chi đảm bảo xã hội	786.000.000	765.477.626	-20.522.374	97,4
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**609.585.792.241**	**705.484.891.184**	**95.899.098.943**	**115,7**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.601.585.860	303.789.970.824	32.188.384.964	111,9
2	Chi y tế dân số và gia đình	7.404.550.200	7.592.937.300	188.387.100	102,5
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	130.280.702.539	192.713.256.512	62.432.553.973	147,9
4	Chi văn hóa thông tin	13.814.203.873	17.893.240.489	4.079.036.616	129,5
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.170.035.664	1.147.503.664	-22.532.000	98,1
6	Chi thể dục thể thao	1.579.680.405	1.528.527.405	-51.153.000	96,8
7	Chi đảm bảo xã hội	54.569.957.288	63.415.807.599	8.845.850.311	116,2
8	Chi quốc phòng	16.825.712.966	17.755.577.546	929.864.580	105,5

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
9	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.239.003.943	6.874.933.808	-364.070.135	95,0
10	Chi các hoạt động kinh tế	55.405.271.696	46.556.434.655	-8.848.837.041	84,0
11	Chi bảo vệ môi trường	43.290.535.514	43.080.363.610	-210.171.904	99,5
12	Chi thường xuyên khác	6.404.552.293	3.136.337.772	-3.268.214.521	49,0
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.245.000.000**		**-9.245.000.000**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**3.164.000.000**		**-3.164.000.000**	
V	**Chi chuyển nguồn**	**59.527.207.759**		**-59.527.207.759**	
VI	**Chi từ nguồn kết dư**	**2.627.000.000**		**-2.627.000.000**	
VII	**Chi huy động đóng góp**	**1.130.000.000**		**-1.130.000.000**	
C	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**586.517.751.139**	**586.517.751.139**	

Mẫu biểu số 53

Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/ NQ-HĐND ngày 31 / 3 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.427.910.000.000**	-	**1.427.910.000.000**	**1.642.547.567.077**	-	**1.642.547.567.077**	**115,03**		**115,03**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.427.077.207.759**	-	**1.427.077.207.759**	**1.055.197.695.677**	-	**1.055.197.695.677**	**73,94**		**73,94**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**742.631.000.000**		**742.631.000.000**	**350.544.924.754**		**350.544.924.754**	**47,20**		**47,20**
1	Chi đầu tư cho các dự án	742.631.000.000		742.631.000.000	350.544.924.754		350.544.924.754			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	*742.631.000.000*		*742.631.000.000*	*350.544.924.754*		*350.544.924.754*			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.058.000.000		19.058.000.000	21.264.243.237		21.264.243.237			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	*742.631.000.000*		*742.631.000.000*	350.544.924.754		*350.544.924.754*			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDĐ	537.923.000.000		537.923.000.000	149.085.190.011		149.085.190.011			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	**608.753.000.000**		**608.753.000.000**	**704.652.770.923**		**704.652.770.923**	**115,75**		**115,75**
	Trong đó:									

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*271.586.000.000*		*271.586.000.000*	*303.774.384.964*		*303.774.384.964*			
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**9.245.000.000**		**9.245.000.000**						
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**3.164.000.000**		**3.164.000.000**						
V	**Chi chuyển nguồn**	**59.527.207.759**		**59.527.207.759**						
VI	**Chi từ nguồn kết dư**	**2.627.000.000**		**2.627.000.000**						
VII	**Chi huy động đóng góp**	**1.130.000.000**		**1.130.000.000**						
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**832.792.241**		**832.792.241**	**832.120.261**		**832.120.261**	**99,92**		**99,92**
I	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**390.792.241**		**390.792.241**	**407.013.241**		**407.013.241**	**104,15**		**104,15**
1	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	*326.000.000*		326.000.000	*325.725.000*		325.725.000			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	*64.792.241*		64.792.241	*64.792.241*		64.792.241			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				*16.496.000*		16.496.000			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**442.000.000**		**442.000.000**	**425.107.020**		**425.107.020**	**96,18**		**96,18**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tư an toàn giao thông	442.000.000		442.000.000	425.107.020		425.107.020			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**586.517.751.139**		**586.517.751.139**			

Mẫu biểu số 54

Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP						QUYẾT TOÁN						CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	16	17=9/1	18=(2+5)/(10+13)	18=(3+6)/(11+14)
	TỔNG SỐ	1.158.894.914.045	444.419.000.000	714.085.121.804	390.792.241		390.792.241	1.642.547.567.077	350.544.924.754	705.077.877.943	407.013.241		407.013.241	586.517.751.139	141,73	126,78	101,27
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.158.894.914.045	444.419.000.000	714.085.121.804	390.792.241	-	390.792.241	1.218.859.751.974	350.544.924.754	705.077.877.943	407.013.241	-	407.013.241	162.829.936.036	105,17	126,78	101,27
1	Văn phòng Đảng ủy	8.718.242.976		8.718.242.976				8.718.242.976		8.718.242.976					100,00		100,00
2	UBMT tổ quốc	6.204.771.948		6.204.771.948				6.093.141.357		6.093.141.357					98,20		101,83
3	Văn phòng HĐND & UBND	301.130.125.258		300.739.333.017	390.792.241		390.792.241	301.276.379.428	496.363.475	300.369.366.187	407.013.241		407.013.241	3.636.525	100,05		100,12
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	79.166.367.540		79.166.367.540				75.624.436.623		75.624.436.623					95,53		104,68
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	11.940.191.625	6.264.000.000	5.676.191.625				10.678.640.447	5.240.175.111	4.571.703.336				866.762.000	89,43	119,54	124,16
6	Trung tâm hành chính công	1.416.530.966		1.416.530.966				1.402.654.316		1.402.654.316					99,02		100,99
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	455.322.733.638	438.155.000.000	17.167.733.638				15.194.742.559		14.702.442.559				492.300.000	3,34		116,77
8	Ban Quản lý dự án	-						506.275.623.679	344.808.386.168					161.467.237.511			
9	Trung tâm chính trị	2.082.330.000		2.082.330.000				2.075.502.000		2.075.502.000					99,67		100,33
10	Công an phường	550.000.000		550.000.000				550.000.000		550.000.000					100,00		100,00
11	MN 19/5 TP	14.618.995.673		14.618.995.673				14.609.043.822		14.609.043.822					99,93		100,07
12	MN Đại học Sư Phạm	3.578.856.891		3.578.856.891				3.570.190.540		3.570.190.540					99,76		100,24
13	MN Đồng Quang	7.928.424.925		7.928.424.925				7.907.977.536		7.907.977.536					99,74		100,26
14	MN Liên cơ Thành phố	9.265.477.903		9.265.477.903				9.065.138.759		9.065.138.759					97,84		102,21
15	MN Phan Đình Phùng	7.192.918.322		7.192.918.322				7.147.157.127		7.147.157.127					99,36		100,64
16	MN Quang Trung	10.027.550.893		10.027.550.893				9.982.417.571		9.982.417.571					99,55		100,45
17	MN Tân Thịnh	5.508.013.243		5.508.013.243				5.467.630.740		5.467.630.740					99,27		100,74
18	MN Trưng Vương	6.482.347.802		6.482.347.802				6.448.518.932		6.448.518.932					99,48		100,52
19	MN Túc Duyên	8.309.676.189		8.309.676.189				8.207.465.841		8.207.465.841					98,77		101,25
20	TH Đội Cấn 1	13.006.347.533		13.006.347.533				13.003.139.760		13.003.139.760					99,98		100,02
21	TH Đội Cấn 2	12.225.957.824		12.225.957.824				12.137.831.102		12.137.831.102					99,28		100,73
22	TH Đồng Quang	10.466.271.156		10.466.271.156				10.430.283.080		10.430.283.080					99,66		100,35
23	TH Lê Văn Tám	13.079.696.861		13.079.696.861				13.022.044.974		13.022.044.974					99,56		100,44
24	TH Nguyễn Huệ	12.433.808.029		12.433.808.029				12.398.356.757		12.398.356.757					99,71		100,29

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP						QUYẾT TOÁN						CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	16	17=9/1	18=(2+5)/(10+13)	18=(3+6)/(11+14)
25	TH Nguyễn Viết Xuân	14.458.138.018		14.458.138.018				14.428.879.030		14.428.879.030					99,80		100,20
26	TH Nha Trang	14.029.164.805		14.029.164.805				13.982.186.351		13.982.186.351					99,67		100,34
27	TH Thống Nhất	7.845.159.200		7.845.159.200				7.822.278.238		7.822.278.238					99,71		100,29
28	TH Trưng Vương	13.112.584.644		13.112.584.644				13.062.220.197		13.062.220.197					99,62		100,39
29	TH Túc Duyên	10.057.478.266		10.057.478.266				10.051.901.546		10.051.901.546					99,94		100,06
30	THCS Chu Văn An	15.276.215.217		15.276.215.217				15.217.006.477		15.217.006.477					99,61		100,39
31	THCS Đồng Quang	7.037.428.789		7.037.428.789				6.989.025.008		6.989.025.008					99,31		100,69
32	THCS Nguyễn Du	15.081.591.932		15.081.591.932				15.035.436.134		15.035.436.134					99,69		100,31
33	THCS Nha Trang	19.724.853.055		19.724.853.055				19.659.166.266		19.659.166.266					99,67		100,33
34	THCS Quang Trung	14.026.016.988		14.026.016.988				13.972.038.014		13.972.038.014					99,62		100,39
35	THCS Tân Thịnh	9.754.661.892		9.754.661.892				9.709.278.492		9.709.278.492					99,53		100,47
36	THCS Trưng Vương	9.073.245.927		9.073.245.927				8.963.121.651		8.963.121.651					98,79		101,23
37	THCS Túc Duyên	8.559.458.117		8.559.458.117				8.539.328.935		8.539.328.935					99,76		100,24
38	TT học tập cộng đồng	203.280.000		203.280.000				141.325.709		141.325.709					69,52		143,84
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**																
III	**CHI BỔ SUNG SUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**																
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**																
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**																
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**							**423.687.815.103**						**423.687.815.103**			

Mẫu biểu số 58
Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 31/ 3 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi tạo nguồn CCTL	Dự phòng	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn kết dư	Chi chuyển nguồn	Chi huy động đóng góp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
												Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
													Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	5		6		7			8	9	10	11	13	14	15=(7+10)/4
	Tổng cộng	1.427.910.000.000	3.164.000.000	9.245.000.000	609.195.000.000	742.631.000.000	390.792.241	2.627.000.000	59.527.207.759	1.130.000.000	1.642.547.567.077	350.544.924.754	21.264.243.237		705.077.877.943	303.774.384.964		407.013.241	0	407.013.241	586.517.751.139	115,03	47,20	115,81
1	Phường Phan Đình Phùng	1.427.910.000.000	3.164.000.000	9.245.000.000	609.195.000.000	742.631.000.000	390.792.241	2.627.000.000	59.527.207.759	1.130.000.000	1.642.547.567.077	350.544.924.754	350.544.924.754		705.077.877.943	303.789.970.824		407.013.241		407.013.241	586.517.751.139	115,03	47,20	115,81

Mẫu biểu số 59

Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 31/3 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu									Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Các khoản huy động đóng góp (KP tài trợ, ủng hộ bắn pháo hoa)	Thu chuyển nguồn	Thu kết dư			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước										Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12+13+14+15+16	15	16	17	18	19	20	21=12/1	22=13/2	23=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8	
	Tổng cộng	**1.427.910.000.000**	**64.969.000.000**	**1.362.941.000.000**		**1.362.941.000.000**	**0**	**1.081.818.207.759**	**390.792.241**	**1.130.000.000**	**95.229.000.000**	**184.373.000.000**	**1.699.664.779.386**	**57.756.412.309**	**1.641.908.367.077**	**0**	**1.055.390.615.938**	**344.152.924.754**	**710.830.677.943**	**407.013.241**	**586.517.751.139**	**119,03**	**88,90**	**120,47**		**77,43**		**65,71**		
1	Phường Phan Đình Phùng	1.427.910.000.000	64.969.000.000	1.362.941.000.000		1.362.941.000.000		1.081.818.207.759	390.792.241	1.130.000.000	95.229.000.000	184.373.000.000	1.699.664.779.386	57.756.412.309	1.641.908.367.077		1.055.390.615.938	344.152.924.754	710.830.677.943	407.013.241	586.517.751.139	119,03	88,90	120,47		77,43		65,71		

Mẫu biểu số 61

Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 31 / 3 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	Tổng cộng	**390.792.241**	**0**	**390.792.241**	**407.013.241**	**0**	**407.013.241**	**407.013.241**	**0**	**0**		**407.013.241**	**407.013.241**		**104,15**		**104,15**
I	**Ngân sách Trung ương**	**339.617.241**	**0**	**339.617.241**	**353.687.341**	**0**	**353.687.341**	**353.687.341**	**0**	**0**		**353.687.341**	**353.687.341**		**104,14**		**104,14**
1	Văn phòng HĐND & UBND phường	339.617.241		339.617.241	353.687.341		353.687.341	353.687.341				353.687.341	353.687.341		104,14		104,14
II	**Ngân sách cấp tỉnh**	**0**	**0**		**0**	**0**		**0**		**0**							
1	Văn phòng HĐND & UBND phường	0			0			0	0								
III	**Ngân sách xã**	**51.175.000**	**0**	**51.175.000**	**53.325.900**	**0**	**53.325.900**	**53.325.900**	**0**	**0**		**53.325.900**	**53.325.900**		**104,20**		**104,20**
1	Văn phòng HĐND & UBND phường	51.175.000		51.175.000	53.325.900		53.325.900	53.325.900				53.325.900	53.325.900		104,20		104,20

Ghi chú: Kinh phí quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia đã bao gồm kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 chuyển sang năm 2025